

Người già - hưu trí, mất sức

ĐỖ THỊNH

Hưu trí mất sức được Nhà nước, xã hội đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học về đối tượng này còn quá ít. Từ nguồn tài liệu lưu trữ của Bộ Lao động - Thương binh xã hội, chúng tôi xin phân tích đôi nét về người hưu trí, mất sức hiện nay.

Do đặc điểm lịch sử, cho đến nay ở nước ta, thuật ngữ hưu trí - mất sức hầu như dành riêng cho khu vực Nhà nước. Các thành phần khác (hợp tác xã tiểu - thủ công nghiệp, nông nghiệp v.v...) rải rác đôi nơi đã có hình thức này song số lượng còn ít, chưa hình thành đầu mối quản lý thống nhất, nghiên cứu này xin tạm giới hạn chưa đề cập đến.

1. Số lượng và phân bố

Tính đến cuối năm 1990 cả nước có 1,15 triệu người hưu trí mất sức, chiếm 1,74% toàn dân số. Họ là những người già¹, nhưng kết cấu tuổi rất đa dạng, tạm dùng khái niệm "người già xã hội" cho tổng thể², và như vậy ước chừng có trong 5 người già, có 1 là hưu trí mất sức

- Cấu trúc những người hưu trí - mất sức: bao gồm 3 nhóm là hưu trí công nhân viên chức hưu trí quân đội - mất sức, có cấu thành tròn là 6-1-3 (Hình 1).

Do hoàn cảnh lịch sử để lại, hưu trí mất sức phân bố rất không đều giữa các vùng. Tập trung ở miền Bắc đến 85,5%, miền Nam chỉ có 14,5%. Đồng bằng sông Hồng so với đồng bằng sông Cửu Long, nhỏ hơn cả về diện tích, dân số, song hưu trí và mất sức đông gấp hơn 10 lần. Tương tự, so sánh Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, quy mô nhỏ hơn song hưu trí mất sức gấp hơn 7 lần (Hình 2). Chi tiết các tỉnh xét 3 quan hệ: tỷ trọng chiếm trong tổng số, tỷ lệ trong dân số, tỷ lệ so sánh với công nhân viên chức tại nghiệp do tính quản lý, cho thấy trong 10 tỉnh có các chỉ tiêu tỷ trọng, tỷ lệ cao nhất đều thuộc phía Bắc. Ngược lại, 10 tỉnh giữ các chỉ tiêu thấp nhất đều ở phía Nam. Hà Nội đứng đầu cả 3 bảng, tỷ trọng so với đơn vị thấp nhất gấp 124 lần, tỷ lệ trong dân số gấp 57 lần, so sánh với công nhân viên chức tại nghiệp gấp 16 lần (bảng 1, 2, 3). Với mô hình bảo hiểm "Người tại nghiệp nuôi người hưu trí mất sức", những địa phương có tỷ lệ hưu trí mất sức quá cao rõ ràng phải mang gánh nặng đáng kể.

2. Sự gia tăng qua các thời kỳ

Bức tranh tổng quát hưu trí mất sức hiện nay: nghỉ từ năm 1970 về trước chỉ có 6,7%, tính từ 1975 về trước là 15,3%. Riêng thập kỷ vừa qua, số nghỉ chiếm 71,2%, trong đó năm năm cuối 40%. So sánh với tổng số nghỉ đến hết năm 1970, chỉ năm năm đầu 80 đã thêm gấp

Đỗ Thịnh 27

¹. Hưu trí hay nghỉ tuổi già được xem như đồng nghĩa. Về những người nghỉ mất sức, ở đây chỉ kể loại mất sức vĩnh viễn, theo quy định năng lực lao động đã giảm sút từ 61% trở lên, không còn khả năng hồi phục.

². Người già xã hội bao gồm những người thật sự ở tuổi già và các trường hợp được tập quán xã hội coi như người già. Chúng tôi đã có dịp trình bày khái niệm này trong chương trình phát thanh *Câu lạc bộ người cao tuổi*, Đài tiếng nói Việt Nam, ngày 21-10-1991.

4,7 lần, năm năm tiếp theo gấp 6 lần. Chi tiết các năm của năm năm này, năm cuối 1990 so với năm đầu 1986 gia tăng 4,5 lần.

Phân tích 3 nhóm cho thấy số lượng hưu trí, đặc biệt hưu trí quân đội tăng nhanh nhất. Xu hướng đã diễn ra trong so sánh các kỳ 5 năm và vẫn giữ nguyên trạng khi đối chiếu chi tiết mỗi năm ở đoạn cuối (hình 3.4). Có thể nói, ở giai đoạn này, lợi dụng sơ hở của chính sách, lực lượng nghỉ mất sức đột ngột gia tăng làm tăng gánh nặng cho Nhà nước và xã hội¹. Có nhiều nguyên nhân kinh tế - xã hội chi phối hiện tượng nghỉ hưu trí mất sức ở ạt thời gian qua. Ở đây không đi sâu vấn đề, xin chỉ tiếp tục xem xét các biểu hiện.

3. Cấu trúc giới - tuổi và thời gian công tác

Thoạt nhìn chỉ tiêu tuổi bình quân nghỉ hưu (bảng 4), chúng ta thấy tuổi mỗi giới đều gần sát quy định, riêng hưu quân đội trẻ hơn chút ít. Có thể lý giải do các chính sách ưu tiên tham gia chiến đấu, công tác ở vùng khó khăn gian khổ, ngành nghề độc hại. Tuy nhiên, phân tích cụ thể các lớp tuổi (hình 5) thấy ngay sự bất hợp lý: có đến 2/3 hưu trí đã nghỉ trước tuổi, đồng thời 20-25% khác lại quá nhiều tuổi.

Về thời gian công tác, cũng có tình hình tương tự. Số bình quân (bảng 5) : nữ hưu trí đã công tác 23 năm, nam gần 26 năm. Nghỉ mất sức đều đã trên 16-17 năm công hiến. Song phân tích chi tiết, cũng khoảng 2/3 hưu trí chưa đủ năm công tác. Đối với mất sức, hơn 5% nam và 10% nữ làm việc chưa quá 10 năm.

Ngoài ra, để ý thêm chế độ bảo hiểm hiện hành chủ yếu tính số lượng thời gian mà coi nhẹ quá trình công hiến. Những năm tháng làm việc thật sự dễ bị trộn lẫn với các thời gian "ngồi chơi xơi nước" do nhiều nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan.

Phân tích tình hình cư trú, số liệu cho thấy phần lớn người hưu trí sống ở nông thôn. Tỷ lệ ở nông thôn của hưu trí quân đội cao hơn công nhân lên chức, nam nhiều hơn nữ. Trong đó gần 7% sống ở địa bàn miền núi và ở miền núi, tỷ lệ hưu công nhân viên chức cao hơn quân đội. Có thể do ở đây số tham gia bộ đội ít hơn, đại bộ phận đã chuyển qua công nhân viên chức trước khi nghỉ hưu.

Về hệ số giới, do đặc điểm thời kỳ đã qua, nữ tham gia công tác còn ít² nên trong hưu trí 4,3 nam mới có 1 nữ. Riêng với hưu trí quân đội, nữ càng ít hơn. Các bà các chị nghỉ hưu lại có xu hướng về ở thành phố, nên tỷ lệ nữ trong hưu trí nông thôn rất thấp, địa bàn miền núi càng thấp nữa. Hưu trí nữ quân đội ở cả miền núi chỉ tính bằng số chục, phải 1041 nam mới gặp 1 nữ (Bảng 6).

5. Lực lượng khoa học kỹ thuật

Nếu coi cán bộ khoa học kỹ thuật là từ bậc trung học trở lên, công nhân bậc cao từ bậc 5 trở lên, số liệu giữa năm 1984 cho thấy trong 1000 hưu trí, lực lượng hưu trí - mất sức có 107 người, 66 cán bộ khoa học kỹ thuật, và 41 công nhân bậc cao. So với số công nhân viên chức tại nghiệp³, tỷ lệ này là tương đối thấp. Song đó là phản ánh thực tế thời kỳ có ít lao động khoa học kỹ thuật.

So sánh chung, tỷ lệ lực lượng khoa học kỹ thuật của hưu trí công nhân viên chức gấp 1,4 lần hưu trí quân đội, nam gấp 2 lần so với nữ. Riêng hưu trí nữ quân đội, do nguyên nhân một số binh chủng kỹ thuật huy động nữ nhiều hơn, nên ở đây tỷ lệ khoa học kỹ thuật nữ cao hơn hẳn (Bảng 7).

¹. Xem: "Một số vấn đề về giám định mất sức lao động trong tình hình hiện nay" - Bs. Phạm Văn Đoàn. Tạp chí Lao động và xã hội, số 10-1989

². Hệ số giới của công nhân viên chức đang tại nghiệp hiện nay là 106 nam/ 100 nữ (số liệu Tổng điều tra dân số năm 1989)

³. Tỷ lệ lao động kỹ thuật (công nhân từ bậc 3 trở lên) trong công nhân viên chức hiện nay là 51,6% (số liệu Tổng điều tra dân số năm 1989)

Đội ngũ khoa học kỹ thuật hưu trí - mất sức này có kiến thức và bề dày thực tiễn quý giá là một vốn quý đáng trân trọng.

6. Tình hình thu nhập - đời sống gần đây

Một cuộc điều tra thực tế về thu nhập và đời sống của người về hưu mất sức năm 1989 ở 7 tỉnh Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Quảng Nam - Đà Nẵng, Tây Ninh, Hậu Giang cho thấy hơn phân nửa đạt từ trung bình trở lên, trong đó một phần năm ở mức khá. Gần phân nửa còn lại còn khó khăn, trong đó chừng 1/6 rất khó khăn: Các tỷ lệ của hưu trí khá hơn mất sức: So sánh theo vùng địa dư, đời sống của người hưu trí - mất sức ở miền Bắc khá hơn miền Nam, riêng ở Hoàng Liên Sơn (một tỉnh miền núi) lại khá hơn các tỉnh khác. Nguyên nhân chủ yếu vì đây là so sánh tương đối tại chỗ. Mặt khác chỉ điều tra địa bàn nông thôn, diễn biến có nhiều nét khác biệt so với các thành phố, thị xã (Bảng 8).

Ở điều kiện kinh tế - xã hội bình thường, đáng ra tiền lương và trợ cấp bảo đảm phần chủ yếu trong thu nhập của người về hưu - mất sức. Song thực tế do nhiều nguyên nhân, tỷ lệ tiền lương và trợ cấp chỉ đạt 42%. Hưu trí quân đội có tiền lương và trợ cấp cao hơn nhưng tỷ lệ cũng chưa đến 2/3. Đối tượng mất sức thấp nhất, chỉ được 27%. Phân tích các mức sống, đáng chú ý hiện tượng trái ngược: tỷ lệ bảo đảm từ tiền lương và thu nhập càng cao, mức sống thực tế càng thấp. Nghịch lý này phản ánh tiền lương và trợ cấp quá thấp. Để sống được khá hơn, người về hưu, mất sức phải tìm kiếm thu nhập bổ sung. Kiểm thêm 56% vẫn còn khó khăn, phải đẩy lên 70% mới đạt mức khá. Bảng 9 cho thấy đời sống của diện mất sức càng khó khăn.

7. Kết luận

7.1. Hưu trí mất sức là một bộ phận đặc biệt trong người già xã hội. Số lượng và tỷ lệ của bộ phận này đang tăng lên nhanh chóng. Phần đông có thành tích quá khứ xứng đáng, có kinh nghiệm phong phú và có vị trí xã hội nhất định. Chính sách xã hội vừa phải chú ý quan tâm thích đáng vừa cần động viên, phát huy khả năng của họ.

7.2. Do đặc điểm lịch sử hình thành, hưu trí mất sức hiện nay 85% tập trung ở miền Bắc. Chênh lệch về số lượng giữa các tỉnh từ hàng chục đến hàng trăm lần. So với công nhân viên chức tại nghiệp, số lượng hưu trí mất sức chiếm gần 1/3. Ở nhiều tỉnh, tỷ lệ này trên 50%; thậm chí đến gần 100%. Những nơi có tỷ lệ người hưu trí, mất sức, về mặt khai thác khả năng của họ sẽ thuận lợi, nhưng về mặt chi trả trợ cấp, bảo đảm đời sống thì lại gặp khó khăn lớn.

7.3. Sự gia tăng hưu trí mất sức nhiều năm qua, và cho đến gần đây vẫn cao. Cần nghiên cứu chính sách thích hợp để giải quyết thỏa đáng, tránh cho Nhà nước phải chịu gánh nặng quá tải.

7.4. Hiện tại có quá nhiều hưu trí mất sức dưới ngưỡng tuổi và chưa đủ niên hạn công tác. Cần xem xét chất lượng thời gian làm việc để tính chế độ bảo hiểm. Chính sách cần điều chỉnh sao cho bảo đảm công bằng đãi ngộ, đồng thời khai thác, sử dụng năng lực còn tiềm tàng của lớp người này.

7.5. Khác với nhiều nước, ở nước ta, phần lớn hưu trí trở về nông thôn. Đặc điểm này đặt ra nhiều vấn đề mới cần được nghiên cứu xử lý giúp cho người về hưu hòa nhập thích hợp vào cuộc sống ở nông thôn.

7.6. Lực lượng khoa học kỹ thuật trong hưu trí là một vốn quý cần được đặc biệt chú trọng động viên, khai thác, phát huy, sử dụng thích đáng.

7.7. Đời sống phần đông hưu trí mất sức đang còn khó khăn, một bộ phận rất khó khăn. Thu nhập từ lương và trợ cấp lại đóng vai trò thứ yếu. Như vậy, nhu cầu tìm kiếm việc làm phù hợp để có nguồn thu nhập bổ sung chính đáng là rất cần thiết.

Bảng 1: Tỷ trọng chiếm trong tổng số hưu trí mất sức của 10 tỉnh cao nhất, 10 tỉnh thấp nhất

%

<u>10 tỉnh cao nhất</u>		<u>10 tỉnh thấp nhất</u>	
1. Hà Nội	15,57	1. Vũng Tàu – Côn Đảo	0,13
2. Nghệ Tĩnh	9,09	2. An Giang	0,16
3. Hà Nam Ninh	9,03	3. Đồng Tháp	0,18
4. Thanh Hóa	6,63	4. Tây Ninh	0,24
5. Hải Hưng	5,52	5. Phú yên	0,27
6. Hải Phòng	5,52	6. Cửu Long	0,29
7. Quảng Ninh	4,02	7. Kiên Giang	0,29
8. Vĩnh Phúc	4,02	8. Long An	0,30
9. Hà Bắc	3,79	9. Minh Hải	0,34
10. Thái Bình	3,75	10. Tiền Giang	0,35

Bảng 2 : Tỷ lệ hưu trí mất sức trong dân số ở 10 tỉnh cao nhất, 10 tỉnh thấp nhất.

%

<u>10 tỉnh cao nhất</u>		<u>10 tỉnh thấp nhất</u>	
1. Hà Nội	5,69	1. An Giang	0,1
2. Quảng Ninh	5,57	2. Đồng Tháp	0,15
3. Hải Phòng	4,29	3. Cửu Long	0,18
4. Bắc Thái	3,43	4. Hậu Giang	0,21
5. Quảng Bình	2,29	5. Minh Hải	0,25
6. Nghệ Tĩnh	2,83	6. Tiền Giang	0,26
7. Cao Bằng	2,69	7. Kiên Giang	0,27
8. Hải Hưng	2,54	8. Long An	0,30
9. Vĩnh Phú	2,49	9. Tây Ninh	0,34
10. Thanh Hóa	2,47	10. Đồng Nai	0,35
Tỷ lệ chung cả nước		1,74	

Bảng 3 : Tỷ lệ hưu trí mất sức so với công nhân viên chức tại nghiệp (khỏi địa phương quản lý) ở 10 tỉnh cao nhất, 10 tỉnh thấp nhất

<u>10 tỉnh cao nhất</u>		<u>10 tỉnh thấp nhất</u>	
1. Hà Nội	98,77	1. An Giang	6,10
2. Hà Nam Ninh	91,80	2. Đồng Tháp	6,86
3. Bắc Thái	87,52	3. Cửu Long	8,24
4. Quảng Ninh	85,26	4. Tây Ninh	8,65
5. Thái Bình	85,09	5. Long An	9,60
6. Hải Hưng	84,17	6. Tiền Giang	10,03
7. Vĩnh Phú	76,85	7. Minh Hải	10,62
8. Nghệ Tĩnh	76,68	8. Hậu Giang	11,27
9. Hà Bắc	76,21	9. Vũng Tàu – Côn Đảo	11,78
10. Hải Phòng	66,53	10. Đồng Nai	12,52
Tỷ lệ chung cả nước		49,38	

**Bảng 4: Tuổi trung bình của hưu trí mất sức
(Số liệu năm 1984)**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Chung 2 giới</u>	<u>Nam</u>	<u>Nữ</u>
Hưu trí	55,91	56,34	54,15
Công nhân viên chức	56,47	57,15	54,15
Quân đội	53,36	54,43	50,53
Mất sức	44,79	45,44	43,16

**Bảng 5: Số năm công tác trung bình của hưu trí mất sức
(Số liệu năm 1984)**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Chung 2 giới</u>	<u>Nam</u>	<u>Nữ</u>	<u>%</u>
Hưu trí	25,30	25,81	23,25	
Công nhân viên chức	25,30	25,90	23,24	
Quân đội	25,30	25,34	23,97	
Mất sức	17,18	17,57	16,36	

**Bảng 6: Cư trú thành thị - nông thôn
(Số liệu năm 1984)**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Tổng số</u>	<u>Thành thị</u>	<u>Nông thôn</u>	<u>Trong đó miền núi</u>	<u>%</u>
<u>Hưu trí công nhân viên chức</u>	<u>100</u>	<u>41,7</u>	<u>58,3</u>	<u>7,0</u>	
Nam	100	35,6	64,4	7,2	
Nữ	100	63,4	36,6	6,3	
Hệ số giới	354	199	623	406	
<u>Hưu trí quân đội</u>	<u>100</u>	<u>23,4</u>	<u>76,6</u>	<u>6,0</u>	
Nam	100	22,6	77,4	6,1	
Nữ	100	54,8	45,2	2,3	
Hệ số giới	3851	1589	6595	10406	
<u>Tổng số</u>	<u>100</u>	<u>38,8</u>	<u>61,2</u>	<u>6,9</u>	
Nam	100	33,1	66,9	7,0	
Nữ	100	63,2	36,8	6,2	
Hệ số giới	428	224	778	483	

Bảng 7: Cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân bậc cao trong hưu trí (số liệu giữa năm 1984)

Tính trên 1000 người

	Tổng số	Cán bộ KHKT		Công nhân bậc cao
		Tổng số	CD, ĐH ⁺	
<u>Hưu trí công nhân viên chức</u>	<u>112,1</u>	<u>64,9</u>	<u>19,1</u>	<u>47,2</u>
Nam	126,4	73,0	21,7	53,5
Nữ	61,4	36,4	10,0	25,0
<u>Hưu trí quân đội</u>	<u>80,8</u>	<u>70,9</u>	<u>21,7</u>	<u>9,9</u>
Nam	78,4	69,7	21,2	8,7
Nữ	172,5	118,1	37,5	54,5
<u>Tổng số</u>	<u>107,1</u>	<u>65,9</u>	<u>19,5</u>	<u>41,3</u>
Nam	117,3	72,3	21,6	45,0
Nữ	63,7	38,1	9,6	25,6

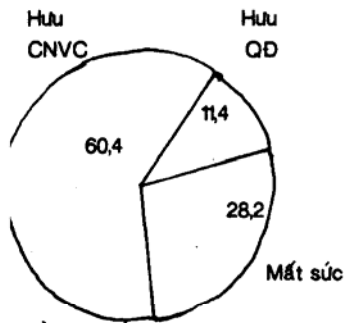
Ghi chú: Cán bộ khoa học kỹ thuật từ bậc trung học trở lên. Công nhân từ bậc 5 trở lên.

**Bảng 8: Thu nhập – Đời sống của hưu trí mất sức
(Điều tra mẫu 7 tỉnh / năm 1989)**

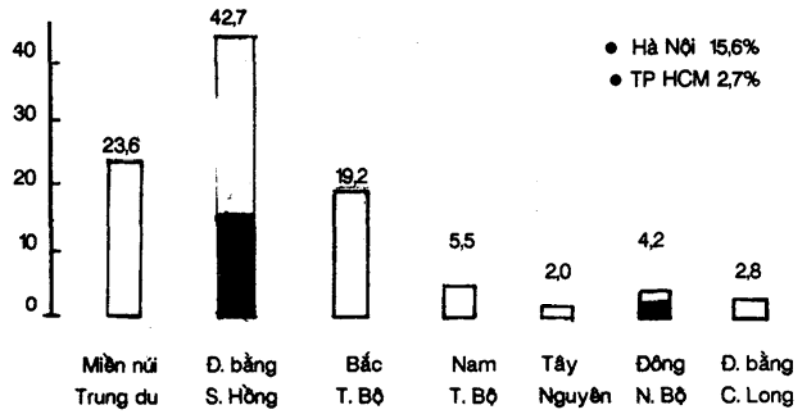
Chỉ tiêu	Khá	Trung bình	Khó khăn	Rất khó khăn	%
					Công
Miền Bắc (4 tỉnh)	22,8	33,6	28,6	15,0	100,0
Hưu trí	30,6	32,7	31,0	5,7	100,0
Mất sức	13,3	34,0	40,3	12,4	100,0
Miền Nam (3 tỉnh)	20,1	30,5	31,5	17,9	100,0
Hưu trí	21,2	26,2	34,7	17,9	100,0
Mất sức	12,8	27,8	37,3	22,1	100,0
Cả nước (7 tỉnh)	21,4	32,1	30,0	16,5	100,0
Hưu trí	25,9	29,5	32,8	11,8	100,0
Mất sức	13,0	30,9	38,8	17,3	100,0

Bảng 9: Nguồn tiền lương – trợ cấp trong tổng thu nhập của hưu trí mất sức (điều tra mẫu 7 tỉnh/năm 1989)

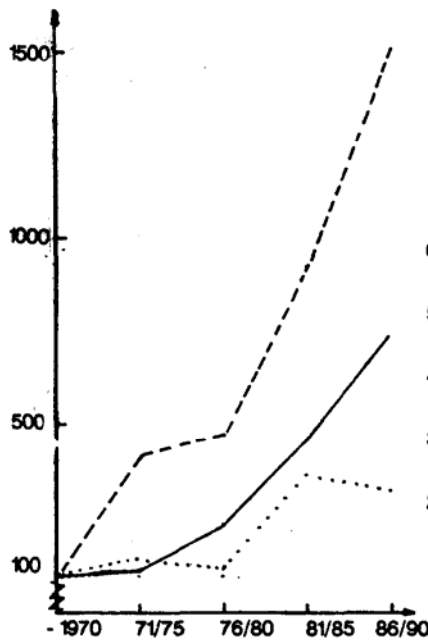
Chỉ tiêu	Khá	Trung bình	Khó khăn	Rất khó khăn	%
					Công
Hưu trí	37	41	60	90	57
Công nhân viên chức	32	35	52	80	50
Quân đội	42	46	68	100	64
Mất sức	17	19	28	42	27
Cộng chung hưu trí mất sức	27	30	44	66	42



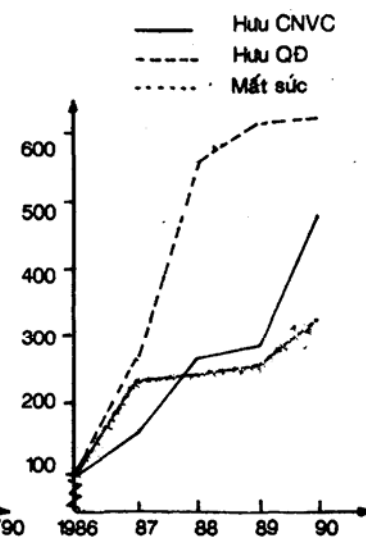
Hình 1: Cấu thành 3 nhóm HTMS



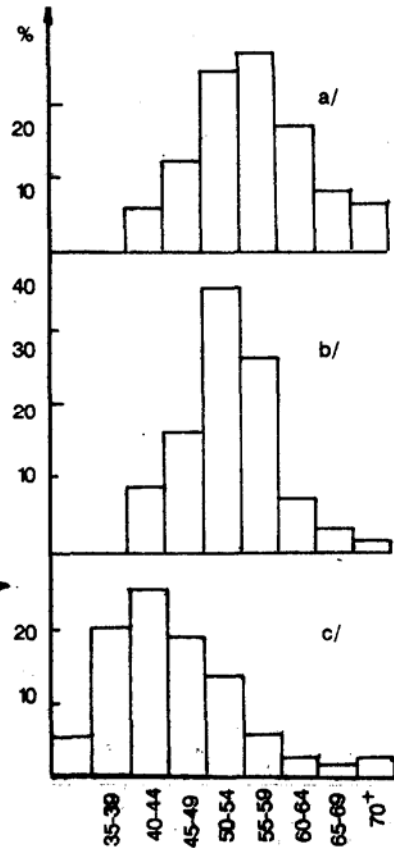
Hình 2: Biểu đồ phân bố HTMS ở các vùng



Hình 3: Biểu đồ tăng số lượng HTMS đến năm 1990



Hình 4: Biểu đồ tăng HTMS hàng năm trong kỳ 1986 - 1990



Hình 5: Cấu trúc tuổi: a/ Hưu CNVC, b/ Hưu QĐ, c/ Mất sức (Số liệu năm 1984)